

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 617 /GPMT-UBND

Khánh Hòa, ngày 08 tháng 3 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1877/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2022 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc ủy quyền thực hiện các thủ tục hành chính trong lĩnh vực môi trường thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh;

Xét hồ sơ kèm theo Văn bản số 85 ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Công ty CP Du lịch - Khoáng nóng Nha Trang Seafoods F17 về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở Khu du lịch nghỉ dưỡng khoáng nóng cao cấp Nha Trang tại Tổ 19, thôn Xuân Ngọc, xã Vĩnh Ngọc, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số ...78.../TTr-STNMT ngày 29 tháng 02 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty CP Du lịch - Khoáng nóng Nha Trang Seafoods F17, địa chỉ tại Tổ 19, thôn Xuân Ngọc, xã Vĩnh Ngọc, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Cơ sở Khu du lịch nghỉ dưỡng khoáng nóng cao cấp Nha Trang tại Tổ 19, thôn Xuân Ngọc, xã Vĩnh Ngọc, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Khu du lịch nghỉ dưỡng khoáng nóng cao cấp Nha Trang.

1.2. Địa điểm hoạt động: Tổ 19, thôn Xuân Ngọc, xã Vĩnh Ngọc, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 5662733354 do Sở Kế hoạch và Đầu tư chứng nhận lần đầu ngày 15 tháng 12 năm 2015 (cấp đổi từ Giấy chứng nhận đầu tư số 37121000192 ngày 18 tháng 5 năm 2010); Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 4201112127 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp lần đầu ngày 10 tháng 9 năm 2009, thay đổi lần thứ 8 ngày 21 tháng 02 năm 2023.

1.4. Mã số thuế: 4201112127.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Kinh doanh dịch vụ, du lịch, sinh thái nghỉ dưỡng.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Tổng diện tích: 26,67 ha, gồm giai đoạn 1 là 6,49 ha, giai đoạn 2 là 20,18 ha. Phạm vi: cấp phép cho giai đoạn 1 đã đưa vào hoạt động 6,49 ha và 0,5 ha của giai đoạn 2.

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như cơ sở đầu tư nhóm II theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí tương đương với dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2 Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty CP Du lịch - Khoáng nóng Nha Trang Seafoods F17:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty CP Du lịch - Khoáng nóng Nha Trang Seafoods F17 có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải

bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND thành phố Nha Trang, UBND xã Vĩnh Ngọc nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày ký giấy phép.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật. /

Nơi nhận: (VBĐT)

- Công ty CP Du lịch - Khoáng nóng
Nha Trang Seafoods F17;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND tp Nha Trang;
- UBND xã Vĩnh Ngọc;
- Công Thông tin điện tử của UBND tỉnh;
- Lưu: VP + TL. 5

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Hòa Nam

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..6.1.1...../GPMT-UBND ngày 08. tháng 3... năm 2024 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**1. Nguồn phát sinh nước thải:**

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực bếp của nhà hàng.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vệ sinh.
- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà giặt.
- Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các hồ bơi và tắm khoáng.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Nước thải sau xử lý được thải vào mương dẫn của cầu Bến Miếu, sau đó đổ vào nguồn tiếp nhận sau cùng là nước mặt Sông Cái.

2.2. Vị trí xả nước thải: Tổ 19, thôn Xuân Ngọc, xã Vĩnh Ngọc, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa có tọa độ X= 1357340; Y= 600307 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $108^{\circ}15'$, múi chiều 3°).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $600 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Gián đoạn.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về môi trường và QCVN 14:2008/BTNMT (cột B, K=1) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép theo QCVN 14:2008/BTNMT (cột B, K=1)	Tần suất quan trắc định kỳ
1.	pH	-	5-9	03 tháng/01 lần
2.	BOD ₅	mg/l	50	
3.	TSS	mg/l	100	
4.	TDS	mg/l	1.000	
5.	Sunfua	mg/l	04	
6.	Amoni	mg/l	10	
7.	Nitrat	mg/l	50	

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép theo QCVN 14:2008/BTNMT (cột B, K=1)	Tần suất quan trắc định kỳ
8.	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	20	
9.	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	10	
10.	Phosphat	mg/l	10	
11.	Tổng Coliform	MPN/100 ml	5.000	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải từ nhà hàng qua bể tách mỡ đưa về hố gom, qua hệ thống xử lý nước thải công suất 100 m³/ngày đêm sau đó về hệ thống xử lý nước thải tầm khoảng 600 m³/ngày đêm để xử lý đạt quy chuẩn trước khi ra nguồn tiếp nhận.

- Nước thải từ khu vệ sinh xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại đưa về hố gom, qua hệ thống xử lý nước thải công suất 100 m³/ngày đêm, sau đó về hệ thống xử lý nước thải tầm khoảng 600 m³/ngày đêm để xử lý đạt quy chuẩn trước khi ra nguồn tiếp nhận.

- Nước thải từ khu nhà giặt được lắng sơ bộ về hố gom, qua hệ thống xử lý nước thải công suất 100 m³/ngày đêm sau đó về hệ thống xử lý nước thải tầm khoảng 600 m³/ngày đêm để xử lý đạt quy chuẩn trước khi ra nguồn tiếp nhận.

- Nước thải từ các hồ bơi và tắm khoáng đưa về hệ thống xử lý nước thải tầm khoảng 600 m³/ngày đêm để xử lý đạt quy chuẩn trước khi ra nguồn tiếp nhận.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải (Nước thải từ nhà hàng qua bể tách mỡ đưa về hố gom; nước thải từ khu vệ sinh qua bể tự hoại đưa về hố gom; nước thải từ khu nhà giặt được lắng sơ bộ đưa về hố gom); sau đó 03 nguồn nước thải được đưa về hệ thống xử lý nước thải 100 m³/ngày đêm (Ngăn tiếp nhận → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể chứa trung gian). Tại đây nước thải được gộp chung với dòng nước thải từ các hồ bơi và tắm khoáng → Hồ lắng → Nguồn tiếp nhận.

- Công suất thiết kế: 600 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Clorine.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Cơ sở không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuyển công nhân có kinh nghiệm vận hành hệ thống xử lý nước thải và có khả năng khắc phục các sự cố khi xảy ra.

- Khi công trình xử lý nước thải có sự cố, Lãnh đạo Công ty phải nhanh chóng chỉ đạo để tìm ra nguyên nhân, khắc phục sự cố kịp thời.

- Định kỳ bảo dưỡng các dây chuyền xử lý và dự trữ sẵn sàng các thiết bị thay thế cho các dây chuyền xử lý để nhanh chóng khôi phục hoạt động.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 01 tháng (từ 10/3/2024 – 10/4/2024).

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải công suất 600 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

Đầu ra của hệ thống xử lý nước thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

- Thông số: pH, BOD₅, TSS, TDS, Sunfua, Amoni, Nitrat, Dầu mỡ động, thực vật, Tổng các chất hoạt động bề mặt, Phosphat, Tổng Coliforms.

- Quy chuẩn áp dụng: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt - QCVN 14:2008/BTNMT (cột B, K=1).

2.3. Tần suất lấy mẫu: Chủ cơ sở tự quyết định nhưng phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...6.17.../GPMT-UBND ngày 08 tháng 8... năm 2024 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải (hoạt động luân phiên)**

- Nguồn số 01: Khí thải từ lò hơi 1.000 kg hơi/giờ.
- Nguồn số 02: Khí thải từ lò hơi 700 kg hơi/giờ.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $108^{\circ}15'$, múi chiều 3°):

Dòng khí thải: tương ứng với khí thải lò hơi 1.000 kg hơi/giờ và khí thải lò hơi 700 kg hơi/giờ (02 lò hơi hoạt động luân phiên), cùng tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1357383; Y= 600546.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 1.000 m³ hơi/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Gián đoạn.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ - QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, $K_p=1,0$, $K_v=0,6$, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép theo QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, $K_p=1,0$, $K_v=0,6$	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
1.	Bụi tổng	mg/N.m ³	120	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải định kỳ (theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục (theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
2.	SO ₂	mg/N.m ³	300		
3.	NO _x	mg/N.m ³	510		
4.	CO	mg/N.m ³	600		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:**

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải công suất 1.000 m³/giờ (Lò hơi 1.000 kg hơi/giờ)

và lò hơi 700 kg hơi/giờ hoạt động luân phiên, có cùng ống khói đầu ra):

- Khí thải từ nguồn số 01 thu gom theo đường ống dẫn về hệ thống xử lý khí thải từ lò hơi để xử lý trước khi xả ra môi trường qua ống khói.

- Khí thải từ nguồn số 02 thu gom theo đường ống dẫn về hệ thống xử lý khí thải từ lò hơi để xử lý trước khi xả ra môi trường qua ống khói.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Khí thải (nguồn số 01) → Bể hấp thụ → Ống khói.

+ Khí thải (nguồn số 02) → Bể hấp thụ → Ống khói.

- Công suất thiết kế: 1.000 m³/giờ

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Dự án không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Kiểm tra, bảo dưỡng lò hơi theo định kỳ.

- Kiểm tra toàn bộ bên trong và bên ngoài lò hơi; kiểm tra bộ khuếch tán nhiên liệu đốt, thiết bị đánh lửa, môi lửa; kiểm tra bể chứa nước cấp lò hơi xem có cạn bản hay không và loại bỏ.

- Khi xảy ra sự cố, ngừng vận hành và kiểm tra tổng thể lò hơi.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 15 ngày (từ 10/3/2024 – 25/03/2024).

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

+ 01 mẫu tại đầu ra ống khói của hệ thống xử lý khí thải lò hơi khi vận hành lò hơi công suất 1.000 kg hơi/giờ.

+ 01 mẫu tại đầu ra ống khói của hệ thống xử lý khí thải lò hơi khi vận hành lò hơi công suất 700 kg hơi/giờ.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Thông số: Bụi tổng, SO₂, NO_x, CO.

- Quy chuẩn áp dụng: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ - QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, K_p=1,0, K_v=0,6.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Chủ cơ sở tự quyết định nhưng phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định tại lò hơi 1.000 kg hơi/giờ và lò hơi 700 kg hơi/giờ hoạt động luân phiên.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom xử lý bụi, khí thải.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu theo Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục. *m*

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số *6.1.1*./GPMT-UBND ngày *08*. tháng *3*...
năm 2024 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Nguồn số 1: Phòng đặt máy phát điện.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $108^{\circ}15'$, múi chiếu 3°): X= 1357259; Y= 0600250.

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – QCVN 26:2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung – QCVN 27:2010/BTNMT, cụ thể như sau:

Tiếng ồn:

TT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Định kỳ bảo trì bảo dưỡng, sửa chữa kịp thời các loại máy móc, thiết bị.
- Lắp đặt các bộ phận giảm âm, lắp đặt đệm chống ồn cho máy móc, thiết bị.
- Không hoạt động quá công suất thiết kế.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1 Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2 Thực hiện đầy đủ các biện pháp nhằm giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung trong quá trình vận hành của dự án, đảm bảo đạt các Quy chuẩn kỹ thuật

quốc gia về tiếng ồn - QCVN 26:2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về
độ rung - QCVN 27:2010/BTNMT_{nn}

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ
SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..61.1.1.../GPMT-UBND ngày ..08 tháng 3...
năm 2024 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên CTNH	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại hoạt tính thủy tinh	24	17 02 04
2	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	30	18 02 01
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các TPNH	24	16 01 12
4	Pin, ắc quy thải	30	18 01 03
5	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18	08 02 04
6	Hộp mực in thải	12	16 01 13
7	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải	24	17 02 04
Tổng cộng		156	

1.2. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải rắn sinh hoạt	Số lượng (tấn/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	0,65
Tổng cộng		0,65

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa có nắp đậy.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 3,5 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa: Kho có mái che, có tường bao quanh, nền bê tông, có biển cảnh báo và các trang thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa có nắp đậy.

2.2.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 06 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Kho có mái che, có tường bao quanh, nền bê tông.

2.4. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác:

Thực hiện việc phân loại, lưu giữ, chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. *al*

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..61.3.../GPMT-UBND ngày 0.8. tháng 3.. năm 2024 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

A. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

1. Hoàn thành giai đoạn 1 với quy mô 6,49 ha và 0,5 ha của giai đoạn 2 trên tổng diện tích 26,67 ha của dự án “Khu du lịch nghỉ dưỡng khoáng nóng cao cấp Nha Trang” tại Tổ 19, thôn Xuân Ngọc, xã Vĩnh Ngọc, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa đã được UBND thành phố Nha Trang cấp Giấy xác nhận đăng ký Bản cam kết bảo vệ môi trường số 1593/UBND ngày 04/5/2011; UBND tỉnh Khánh Hòa phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 3470/QĐ-UBND ngày 30/11/2015.

2. Các nội dung tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 3470/QĐ-UBND ngày 30/11/2015 cụ thể như sau:

TT	Hạng mục	Diện tích (m ²)	Diện tích xây dựng (m ²)	Tầng cao	Tổng diện tích sàn (m ²)	Mật độ xây dựng (%)
I	KHU DỊCH VỤ	77.219	27.176	1-2	27.397	34,9
1	Nhà hàng	4.137	2.712	1	2.712	65,55
2	Văn phòng, đón tiếp, kỹ thuật	3.769	1.083	1	1.083	28,73
		2.494	589	1	589	23,62
3	Khu nhà hàng	4.174	2.191	1	2.191	51,83
4	Khu tắm bùn, tắm khoáng	9.398	2.306	1	2.306	23,45
5	Spa, tắm bùn khoáng, Bungalow	12.500	1.928	1	1.928	15,23
6	Biệt thự 2 phòng ngủ	2.722	1.213	1	1.213	44,56
II	KHU NGHỈ DƯỠNG	40.701	12.974	1-4	24.933	31,87
1	Khách sạn (4 khối)	3.537	1.625	4	5.060	45,94
2	Bungalow, khách sạn	2.358	1.230	4	4.920	52,16
		4.415	1.900	3	5.700	43,04
		2.782	756	1	756	27,17
3	Bungalow	6.574	2.905	1	2.905	44,19
		3.091	1.369	1	1.369	44,29
4	Biệt thự gia đình 4 phòng ngủ	4.323	432	2	864	9,99

TT	Hạng mục	Diện tích (m ²)	Diện tích xây dựng (m ²)	Tầng cao	Tổng diện tích sàn (m ²)	Mật độ xây dựng (%)
5	Bungalow	2.864	509	1	509	17,78
		2.331	415	1	414,5	17,8
6	Biệt thự gia đình 4 phòng ngủ	4.761	432	2	864	9,06
III	CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG					
1	Hệ thống xử lý nước thải công suất 200 m ³ /ngày đêm (nâng cấp từ 100 m ³ / ngày đêm lên 200 m ³ / ngày đêm)	200	200	1	200	-
2	Hệ thống xử lý nước thải tắm khoáng 700 m ³ /ngày đêm (nâng cấp từ 600 m ³ /ngày đêm lên 700 m ³ /ngày đêm)	400	400	1	400	-

- Sau khi hoàn thành các hạng mục sản xuất và công trình bảo vệ môi trường, Chủ cơ sở có trách nhiệm báo cáo UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường để được xem xét, cấp Giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật.

B. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

- Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./

